SAO Y; Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu; 15/12/2023 16:31:07

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 74 /2023/NQ-HĐND	*Lai Châu, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét Tờ trình số 4484/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 613/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản; các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Mức thu, đơn vị tính phí

STT	Loại khoáng sản	Mức thu, đơn vị tính phí
I	**Quặng khoáng sản kim loại**	
1	Quặng sắt	60.000 đồng/tấn
2	Quặng vàng	270.000 đồng/tấn
3	Quặng đất hiếm	60.000 đồng/tấn
3	Quặng bạc, Quặng thiếc	270.000 đồng/tấn
5	Quặng chì, Quặng kẽm	270.000 đồng/tấn
6	Quặng đồng, Quặng ni-ken (nicken)	60.000 đồng/tấn
7	Quặng mô-lip-đen (molybden), Quặng thủy ngân	270.000 đồng/tấn
8	Quặng crô-mít (cromit)	60.000 đồng/tấn
II	**Khoáng sản không kim loại**	
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	2.000 đồng/m^3
2	Sỏi	9.000 đồng/m^3
3	Đá Block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	90.000 đồng/m^3
4	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	7.500 đồng/m^3
5	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	6.750 đồng/m^3
6	Đá làm fluorit	4.500 đồng/m^3
7	Đá hoa trắng làm bột carbonat	7.500 đồng/m^3
8	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại số thứ tự thứ 3 Mục này)	70.000 đồng/m^3
9	Cát vàng	7.500 đồng/m^3
10	Cát trắng	10.500 đồng/m^3
11	Các loại cát khác	6.000 đồng/m^3
12	Đất sét, đất làm gạch, ngói	3.000 đồng/m^3

STT	Loại khoáng sản	Mức thu, đơn vị tính phí
13	Đôlômít (dolomit), Quắc-zít (quartzit)	45.000 đồng/m^3
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	30.000 đồng/tấn
15	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	10.000 đồng/tấn
16	Cuội, sạn	9.000 đồng/m^3
17	Các loại đất khác	2.000 đồng/m^3
18	Talc, diatomit	30.000 đồng/tấn
19	Nước khoáng thiên nhiên	3.000 đồng/m^3
20	Khoáng sản không kim loại khác (đá Phiến lợp)	30.000 đồng/tấn
III	**Mức thu phí đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng nêu trên**	
IV	**Trường hợp khai thác khoáng sản khác với các loại khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại quy định ở trên thì áp dụng mức thu phí tối đa đối với từng loại khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**	

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định tại số thứ tự 17 Biểu chi tiết danh mục phí kèm theo Nghị quyết số 42/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ mười chín thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND , UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT./.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Giàng Páo Mỷ